

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Phan Quang Phú	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên (từ ngày 16/6/2026)
Ông Phạm Thế Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Minh Hồng

Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

0945
CÔNG TY
HÀNG
OÁ D
P
PH

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2026, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 12 tháng 8 năm 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.504.423.825	16.694.471.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.966.644.530	4.365.215.091
1. Tiền	111	5	5.966.644.530	4.365.215.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.992.292.715	1.166.396.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.392.650.572	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.489.149	942.199.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.1	104.152.994	224.196.784
III. Hàng tồn kho	140		6.846.610.618	7.490.935.543
1. Hàng tồn kho	141	8	6.846.610.618	7.490.935.543
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.698.875.962	3.671.924.056
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9.1	563.241.595	555.969.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.130.435.015	3.110.755.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13.2	5.199.352	5.199.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.370.953.025	236.299.625.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7.2	76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		218.877.403.191	231.706.026.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	218.877.403.191	231.706.026.704
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343.439.023.598)	(330.610.400.085)
III. Tài sản dài hạn khác	270		3.417.049.834	4.517.098.592
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9.2	3.417.049.834	4.517.098.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		245.875.376.850	252.994.096.647

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		334.855.548.807	347.130.415.625
I. Nợ ngắn hạn	310		16.210.283.652	25.735.853.778
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	3.153.592.931	8.386.394.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.260.000	2.735.521.500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	92.850.000	92.850.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13.1	9.109.157	3.100.000
5. Phải trả người lao động	315		132.498.532	359.381.912
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14.1	746.114.875	2.117.889.663
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	9.438.776.751	1.485.634.473
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16.1	2.628.800.000	10.550.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.281.406	4.281.406
II. Nợ dài hạn	330		318.645.265.155	321.394.561.847
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	14.2	54.504.867.542	51.084.497.063
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16.2	264.140.397.613	270.310.064.784
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	(88.980.171.957)	(94.136.318.978)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17a	(240.646.971.664)	(245.803.118.685)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(246.423.728.685)	(212.912.907.847)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.776.757.021	(32.890.210.838)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		245.875.376.850	252.994.096.647

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	64.949.790.334	66.285.793.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	64.949.790.334	66.285.793.441
4. Giá vốn hàng bán	11	20	52.602.795.377	66.105.771.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.346.994.957	180.021.529
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	1.818.353.272	651.558.534
8. Chi phí tài chính	23	22	6.900.698.736	15.872.257.942
- Trong đó: chi phí đi vay	24		6.490.168.903	6.696.791.226
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.293.697.587	2.263.180.116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-22-(23+25+26)}	30		4.970.951.906	(17.303.857.995)
12. Thu nhập khác	31	24	822.214.370	-
13. Chi phí khác	32	25	16.409.255	6.578.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		805.805.115	(6.578.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.776.757.021	(17.310.435.995)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.776.757.021	(17.310.435.995)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	383	(1.148)

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.776.757.021	(17.310.435.995)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	12.828.623.513	12.828.623.513
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.164.474.588)	9.042.495.264
- Chi phí lãi vay	06	22	6.490.168.903	6.696.791.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.931.074.849	11.257.474.008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.845.575.734)	6.197.861.476
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		644.324.925	963.355.531
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.004.890.679	(2.004.335.867)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.092.776.532	2.114.702.681
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(6.491.948.903)	(8.517.684.452)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(620.610.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.714.932.348	10.011.373.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.188.500.000)	(12.940.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.188.500.000)	(12.440.568.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.526.432.348	(2.429.195.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.365.215.091	2.869.007.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.997.091	13.461.431
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.966.644.530	453.273.958

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

 Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật


Đỗ Minh Hồng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, phường Hồng Bàng, Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 03/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ vận tải biển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Số lượng người lao động của doanh nghiệp tại ngày 30/6/2026: Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 39 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người (tại ngày 01/01/2026 là 40 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có khả năng so sánh với thông tin tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền: là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2026 là 26.288 VND/USD (tại ngày 31/12/2025 là 31.410 VND/EUR, 26.377 VND/USD, 20.770 VND/SGD), là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	06 - 22

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức: sau khi kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: các khoản cổ tức phát sinh từ năm 2008 của các cổ đông cá nhân. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí cảng, bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến các chuyển vận chuyển đã thực hiện nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 0126/2026/VP-NQ-HĐCĐ ngày 16/06/2026.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

Doanh thu khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao; cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.17 Thuế

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 17, 31.

5. TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	49.333.817	22.576.520
Tiền gửi không kỳ hạn	5.917.310.713	4.342.638.571
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng</i>	5.913.018.463	141.746.478
<i>Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức khác</i>	4.292.250	4.200.892.093
Cộng	5.966.644.530	4.365.215.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	6.392.650.572	-	-	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	6.392.650.572	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 31)	6.392.650.572	-	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
7.1 Ngắn hạn	104.152.994	-	224.196.784	-
Tạm ứng	70.823.119	-	223.663.119	-
Phải thu khác	33.329.875	-	533.665	-
7.2 Dài hạn	76.500.000	-	76.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	76.500.000	-	76.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.821.235.618	-	6.127.601.560	-
Công cụ, dụng cụ	25.375.000	-	58.960.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.304.373.983	-
Cộng	6.846.610.618	-	7.490.935.543	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
9.1 Ngắn hạn	563.241.595	555.969.369
Chi phí bảo hiểm	563.241.595	555.969.369
9.2 Dài hạn	3.417.049.834	4.517.098.592
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.417.049.834	4.517.098.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2026	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	894.265.853	329.716.134.232	330.610.400.085
Tăng trong kỳ	-	12.828.623.513	12.828.623.513
Khấu hao trong kỳ	-	12.828.623.513	12.828.623.513
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2026	894.265.853	342.544.757.745	343.439.023.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	-	231.706.026.704	231.706.026.704
Tại 30/6/2026	-	218.877.403.191	218.877.403.191

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 và tại ngày 01/01/2026 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay.

Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tàu VP ASPHALT 1	278.383.497.448	172.867.814.366	105.515.683.082
Tàu VP ASPHALT 2	281.999.354.017	168.637.633.908	113.361.720.109

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	3.153.592.931	8.386.394.824
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.847.277.659	1.236.925.800
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	1.374.999.840	1.164.925.800
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	472.277.819	72.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.306.315.272	7.149.469.024
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 31)	2.169.552.467	1.739.204.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức (*)	92.850.000	92.850.000

(*) Số dư tại ngày 30/6/2026 là cổ tức của năm 2008 của các cổ đông cá nhân Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.199.352)	-	-	(5.199.352)
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	82.894.909	76.885.752	7.009.157
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	-	-	2.100.000
Cộng	(2.099.352)	82.894.909	76.885.752	3.909.805
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	3.100.000			9.109.157
13.2 Phải thu	5.199.352			5.199.352

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
14.1 Ngắn hạn	746.114.875	2.117.889.663
Lãi vay	525.760.000	527.540.000
Chi phí khác	220.354.875	1.590.349.663
14.2 Dài hạn	54.504.867.542	51.084.497.063
Lãi vay	54.504.867.542	51.084.497.063

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	9.438.776.751	1.485.634.473
Kinh phí công đoàn	221.769.951	199.600.251
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.907.100.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1.309.906.800	1.286.034.222

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

			30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
16.1 Ngắn hạn			2.628.800.000	10.550.800.000
Các khoản vay			2.628.800.000	10.550.800.000
16.2 Dài hạn			264.140.397.613	270.310.064.784
Các khoản vay			264.140.397.613	270.310.064.784
a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	10.550.800.000	-	7.922.000.000	2.628.800.000
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	10.550.800.000	-	7.922.000.000	2.628.800.000
Vay dài hạn	270.310.064.784	5.275.400.000	11.445.067.171	264.140.397.613
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	270.310.064.784	5.275.400.000	11.445.067.171	264.140.397.613

Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDDH ngày 09/9/2010, Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL28/HDTDDH06/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL29/HDTDDH06/2010:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền đóng tàu, chi phí thiết bị và các chi phí khác liên quan
Số tiền cho vay	: 19.646.604 USD (trong đó: PG Bank là 8.506.604 USD và Indovina Bank là 11.140.000 USD)
Thời hạn vay	: Thanh toán toàn bộ số dư với thời hạn tối đa là cuối quý 3/2032
Lãi suất vay	: Theo thỏa thuận giữa 2 bên
Thời hạn trả lãi vay	: Chi tiết theo lịch trả nợ
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2
Số dư vay tại 30/6/2026	: 10.147.945,74 USD tương đương 266.769.197.613 VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	: 100.000,00 USD tương đương 2.628.800.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại 30/6/2026				
Các khoản vay	266.769.197.613	2.628.800.000	81.492.800.000	182.647.597.613
Vay dài hạn ngân hàng	266.769.197.613	2.628.800.000	81.492.800.000	182.647.597.613
Cộng	266.769.197.613	2.628.800.000	81.492.800.000	182.647.597.613
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay	280.860.864.784	10.550.800.000	73.855.600.000	196.454.464.784
Vay dài hạn ngân hàng	280.860.864.784	10.550.800.000	73.855.600.000	196.454.464.784
Cộng	280.860.864.784	10.550.800.000	73.855.600.000	196.454.464.784

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2026	150.761.770.000	905.029.707	(245.803.118.685)	(94.136.318.978)
Tăng trong kỳ	-	-	5.776.757.021	5.776.757.021
Lãi trong kỳ	-	-	5.776.757.021	5.776.757.021
Giảm trong kỳ	-	-	620.610.000	620.610.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	620.610.000	620.610.000
Tại 30/6/2026	150.761.770.000	905.029.707	(240.646.971.664)	(88.980.171.957)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	(245.803.118.685)	(212.313.611.047)
Tăng trong kỳ	5.776.757.021	-
Lãi trong kỳ	5.776.757.021	-
Giảm trong kỳ	620.610.000	17.909.732.795
Lỗ trong kỳ	-	17.310.435.995
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	620.610.000	599.296.800
Tại ngày 30/6	(240.646.971.664)	(230.223.343.842)
b. Cổ phiếu	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Đô la Mỹ (USD)	120,26	160.848,80

19. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.949.790.334	66.285.793.441
Doanh thu bán hàng hóa	3.721.512.664	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.561.292.799	66.285.793.441
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	18.815.320.171	-
Doanh thu khác	851.664.700	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.949.790.334	66.285.793.441
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 31)	41.755.179.130	15.396.307.837

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	52.602.795.377	66.105.771.912
Cộng	52.602.795.377	66.105.771.912

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Lãi tiền gửi	5.738.725	1.608.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.812.614.547	649.950.143
Cộng	1.818.353.272	651.558.534

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Lãi vay	6.490.168.903	6.696.791.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	410.529.833	9.175.466.716
Cộng	6.900.698.736	15.872.257.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.293.697.587	2.263.180.116
Chi phí nhân viên	1.463.665.098	1.489.448.054
Các khoản khác	830.032.489	773.732.062

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Bảo hiểm bồi thường	822.214.370	-
Cộng	822.214.370	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính và thu hồi hoàn thuế	-	6.578.000
Bồi thường bảo hiểm cho người lao động	16.409.255	-
Cộng	16.409.255	6.578.000

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.423.259.443	28.109.658.680
Chi phí nhân công	1.463.665.098	9.161.747.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.828.623.513	12.828.623.513
Chi phí khác	24.876.570.927	17.128.248.238
Cộng	53.592.118.981	67.228.277.990

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.776.757.021	(17.310.435.995)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	6.035.776.329
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	6.029.198.329
Chi phí không được trừ khác	-	6.578.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(5.776.757.021)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	(11.274.659.666)
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.776.757.021	(17.310.435.995)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	5.776.757.021	(17.310.435.995)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	383	(1.148)

Không có tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản phân loại từ ngắn hạn (đến hạn trả) sang dài hạn là 5.275.400.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 903.167.171 VND và khoản phân loại từ ngắn hạn (đến hạn trả) sang dài hạn là 5.275.400.000 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	106.910.856	53.617.247
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên	80.183.142	40.213.080
	(trước ngày 19/6/2025)		
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên	80.183.142	Chưa chi trả
Ông Phan Quang Phú	Thành viên	40.091.571	Chưa chi trả
Ông Phạm Thế Long	Thành viên	40.091.571	Chưa chi trả
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên	40.091.571	40.213.080
	(từ ngày 16/6/2026)		
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	40.091.571	40.213.080
	(trước ngày 23/6/2023)		
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Trưởng ban	66.819.285	26.808.720
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban	40.091.571	40.213.080
	(trước ngày 23/6/2023)		
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên	53.455.428	26.808.720
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	26.727.714	Chưa chi trả
Ban Giám đốc			
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	431.083.142	315.463.080
Cộng		1.045.820.564	583.550.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.755.179.130	15.396.307.837
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	22.536.832.835	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	19.218.346.295	15.396.307.837
Mua hàng hoá, dịch vụ	9.935.784.428	7.506.034.236
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	1.509.981.710	-
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	632.269.100	555.137.600
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	119.922.618	415.862.636
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	7.673.611.000	6.535.034.000
Số dư với bên liên quan	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	6.392.650.572	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	6.392.650.572	-
Phải trả người bán	2.169.552.467	1.739.204.174
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	472.277.819	72.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	312.554.808	199.396.080
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	9.720.000	302.882.294
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	1.374.999.840	1.164.925.800
Người mua trả tiền trước	-	2.731.261.500
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	2.731.261.500

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 30/6/2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 240.646.971.664 VND, vượt vốn góp của chủ sở hữu 89.885.201.664 VND, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 88.980.171.957 VND.

Trong năm 2025, Công ty đã đạt được thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa về việc giãn nợ gốc và lãi vay phải trả trong ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDĐDH ngày 09/9/2010, thỏa thuận này vẫn tiếp tục được áp dụng trong năm 2026.

Trong kỳ, Công ty cũng đạt được thỏa thuận với Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco về việc triển khai phương án cho thuê tàu định hạn từ cuối quý 01/2026, qua đó duy trì nguồn doanh thu tốt hơn, ổn định hơn, khắc phục được những khó khăn hiện tại.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Minh Hồng